

10	Acid hydrochloric (HCl)	ml	Loại tinh khiết hóa học	39,08
11	Acid nitric (HNO ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	28,13
12	Acid oxalic (H ₂ C ₂ O ₄)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
13	Acid percloric (HClO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	6,67
14	Acid phenic (C ₆ H ₆ O)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	5,56
15	Acid phosphomolypdic (H ₂ PMo ₁₂ O ₄₀)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
16	Acid picric (C ₆ H ₃ N ₃ O ₇)	ml	Tinh khiết hóa học	3,78
17	Acid salicylic (C ₇ H ₆ O ₃)	g	Tinh khiết hóa học	0,16
18	Acid stearic (C ₁₈ H ₃₆ O ₂)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
19	Acid sulfuric (H ₂ SO ₄)	ml	Tinh khiết hóa học	47,71
20	Alcol butylic (C ₄ H ₉ OH)	ml	Tinh khiết hóa học	5,56
21	Alcol isoamyllic (C ₆ H ₁₂ O)	ml	Tinh khiết hóa học	1,00
22	Amoni acetat (NH ₄ CH ₃ COO)	g	Tinh khiết hóa học	5,61
23	Amoni carbonat (NH ₄) ₂ CO ₃	ml	Tinh khiết hóa học	0,25
24	Amoni clorid (NH ₄ Cl ₂)	ml	Tinh khiết hóa học	5,00
25	Amoni hydroxyd (NH ₄ OH)	ml	Tinh khiết hóa học	25,25
26	Amoniac (NH ₃)	ml	Tinh khiết hóa học	3,28
27	Amoxicilin trihydrat	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,50
28	Anhydric phtalic (C ₈ H ₄ O ₃)	g	Tinh khiết hóa học	0,10
29	Anhydrid acetic ((CH ₃ CO) ₂ O)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	2,78
30	Antipirin (C ₁₁ H ₁₂ N ₂ O)	g	Tinh khiết hóa học	0,06
31	Arsen trioxyd (As ₂ O ₃)	g	Loại tinh khiết phân tích	0,00
32	Aspirin	g	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	1,67
33	Avicel (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g	Loại dược dụng	61,11
34	Avicel (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,11
35	Bạc nitrat (AgNO ₃)	g	Tinh khiết hóa học	3,89

36	Bari clorid (BaCl_2)	g	Loại tinh khiết hóa học	5,56
37	Benzen (C_6H_6)	ml	Tinh khiết hóa học	1,00
38	Berberin	g	Tinh khiết hóa học	2,94
39	Bismuth nitrat ($\text{Bi}(\text{NO}_3)_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,98
40	Bột magie kim loại (Mg)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	2,78
41	Butanol ($\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	2,78
42	Calci carbonat (CaCO_3)	g	Tinh khiết hóa học	11,11
43	Calci clorid (CaCl_2)	g	Tinh khiết hóa học	8,33
44	Calci gluconat ($\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{CaO}_{14}$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	20,00
45	Calci glycerophosphat ($\text{C}_3\text{H}_7\text{CaO}_6\text{P}$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,00
46	Calci sulfat (CaSO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	0,06
47	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	5,56
48	Chì acetat ($\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	4,03
49	Chì nitrat ($\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$)	g	Tinh khiết hóa học	0,58
50	Chỉ thị đen eriocrom (ET-00)	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	0,01
51	Cloralhydrat kết tinh ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3\text{O}_2$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	36,11
52	Cloramin B ($\text{C}_6\text{H}_5\text{SO}_2\text{NCINa} \cdot 3\text{H}_2\text{O}$)	g	Loại tinh khiết hóa học	16,67
53	Cloramphenicol	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	12,78
54	Cloroform (CHCl_3)	ml	Tinh khiết hóa học	29,17
55	Cyclohexan (C_6H_{12})	ml	Tinh khiết hóa học	2,17
56	Đệm amoni hydroxyd (NH_4)	ml	Đạt tiêu chuẩn DDVN	15,28
57	Diazoni ($\text{C}_6\text{H}_5\text{N}_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39
58	Dinatri hydrophosphat dihydrat	g	Tinh khiết hóa học	0,83
59	Dinatri photphat (Na_2HPO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39



60	Dinatriedetat ($C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,11
61	Dinitro phenylhydrazin ($C_6H_5N_4O_4$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	2,78
62	Đỏ methyl	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,67
63	Đồng sulfat ($CuSO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	5,36
64	Dung dịch acid boric (H_3BO_3)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 3%	16,67
65	Dung dịch chuẩn pH	lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo DDVN	0,02
66	Dung dịch natri clorid (NaCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam; nồng độ 0,9%	16,67
67	Ether ethylic ($C_4H_{10}O$)	ml	Tinh khiết hóa học	6,39
68	Ethyl acetat ($C_4H_8O_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	3,36
69	Formaldehyd (H_2CO)	ml	Loại tinh khiết hóa học	2,78
70	Formol (HCHO)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	2,78
71	Gelatin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	68,06
72	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	12,22
73	Glycerin ($C_3H_8O_3$)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	34,53
74	Hydroxypropyl methylcellulose (HPMC)	g	Loại dược dụng; Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
75	Iodid (I_2)	g	Loại dược dụng	56,31
76	Isoniazid	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	1,33
77	Kali bicromat ($K_2Cr_2O_7$)	g	Tinh khiết hóa học	6,67
78	Kali clorid (KCl)	g	Tinh khiết hóa học	4,27
79	Kali cromat (K_2CrO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	0,35
80	Kali cyanid (KCN)	ml	Tinh khiết hóa học	5,56
81	Kali dihydrophosphat (KH_2PO_4)	g	Loại tinh khiết phân tích	8,89
82	Kali fericyanid ($K_3[Fe(CN)_6]$)	g	Tinh khiết hóa học	0,61

83	Kali ferocyanid ($K_4[Fe(CN)_6]$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,30
84	Kali hydroxyd (KOH)	g	Tinh khiết hóa học	3,33
85	Kali iodat (KIO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	27,78
86	Kali iodid (KI)	g	Tinh khiết hóa học	80,22
87	Kali permanganat ($KMnO_4$)	g	Tinh khiết hóa học	2,56
88	Kali sulfat (K_2SO_4)	g	Tinh khiết hóa học	0,17
89	Kali sulforecyanid (KSCN)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
90	Kẽm (Zn)	g	Tinh khiết hóa học	28,78
91	Lactose ($C_{12}H_{22}O_{11}$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	61,11
92	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	87,50
93	Magie mãnh (Mg)	g	Tinh khiết hóa học	1,00
94	Magie oxyd (MgO)	g	Tinh khiết hóa học	0,40
95	Magnesi stearat ($C_{36}H_{70}MgO_4$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	10,56
96	Mangan oxyd (MnO_2)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
97	Màu tartazin ($C_{16}H_9N_4Na_3O_9S_2$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
98	Methanol (CH_3OH)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	91,67
99	Methyl da cam ($C_{14}H_{14}O_3SN_3Na$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,30
100	Mono kaliphotphat ($KHPO_4$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39
101	n- hexan (C_6H_{14})	ml	Tinh khiết hóa học	3,39
102	Natri acetat ($NaCH_3COO$)	g	Tinh khiết hóa học	2,93
103	Natri arsenid (Na_3AsO_3)	ml	Tinh khiết hóa học	0,25
104	Natri borat ($Na_2O_4B_7$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	22,78
105	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	Loại tinh khiết hóa học	7,72
106	Natri citrat ($Na_3COH_5O_7$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39
107	Natri clorid (NaCl)	g	Tinh khiết hóa học	14,83

108	Natri hydrocarbonat (NaHCO_3)	g	Tinh khiết hóa học	19,44
109	Natri hydroxyd (NaOH)	g	Tinh khiết hóa học	40,56
110	Natri laurylsulfat ($\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{11}\text{OSO}_3\text{Na}$)	g	Loại tinh khiết hóa học	1,11
111	Natri metabisulfit ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
112	Natri nitrit (NaNO_2)	g	Tinh khiết hóa học	35,00
113	Natri nitroprussiat ($\text{C}_5\text{FeN}_6\text{Na}_2\text{O}$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN	1,39
114	Natri saccharin ($\text{C}_7\text{H}_4\text{NNaO}_3\text{S}$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	41,67
115	Natri thiosulfat ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	12,78
116	Nhôm clorid (AlCl_3)	g	Tinh khiết hóa học	2,83
117	Nhôm sulfat (Al_2SO_4)	g	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN	1,44
118	Nước Brom (Br)	ml	Tinh khiết hóa học	1,03
119	Ông chuẩn acid clohydric 0,1N (HCl)	ml	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN	0,72
120	Oxy già (H_2O_2)	ml	Tinh khiết hóa học	10,93
121	Paracetamol	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	63,89
122	Phèn chua ($\text{KAl}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN	2,78
123	Phenol lỏng ($\text{C}_6\text{H}_6\text{O}$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,10
124	Phenolphthalein ($\text{C}_{20}\text{H}_{14}\text{O}_4$)	ml	Tinh khiết hóa học	2,11
125	Piracetam chuẩn	Lọ	Đạt chuẩn phân tích	0,02
126	Polyethylene glycol (PEG)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	5,56
127	Procain hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN	0,89
128	Quinin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN	2,22
129	Quinin sulfas	g	Đạt tiêu chuẩn theo ĐĐVN	0,28
130	Sắt (II) sulfat (FeSO_4)	ml	Tinh khiết hóa học	0,50

131	Sắt (III) clorid (FeCl_3)	g	Tinh khiết hóa học	1,83
132	Sắt bột (Fe)	g	Tinh khiết hóa học	0,05
133	Sulfacetamid natri	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	0,56
134	Talc ($\text{H}_2\text{Mg}_3(\text{SiO}_3)_4$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	13,61
135	Terpin hydrat ($\text{C}_{10}\text{H}_{20}\text{O}_2$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	38,89
136	Tetracyclin	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	33,61
137	Tetracyclin hydroclorid	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	0,28
138	Thiamin hydroclorid	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	47,22
139	Thioacetamid	g	Tinh khiết hóa học	0,13
140	Thuốc bột natrihydrocarbonat	gói	Gói 100g	0,83
141	Thuốc nhỏ mắt cloramphenicol	lọ	lọ 9ml, dung dịch 0,4%	3,33
142	Thuốc tiêm vitamin C	ống	Ống tiêm 500mg/5ml	3,33
143	Thủy ngân (II) clorid (HgCl_2)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39
144	Thủy ngân (II) nitrat ($\text{Hg}(\text{NO}_3)_2$)	ml	Tinh khiết hóa học	0,55
145	Thymol ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{O}$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	3,33
146	Toluen ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	ml	Tinh khiết hóa học	7,72
147	Xanh bromophenol ($\text{C}_{19}\text{H}_{10}\text{Br}_4\text{O}_5\text{S}$)	g	Loại tinh khiết hóa học	0,28
148	Xanh Metylen ($\text{C}_{16}\text{H}_{18}\text{ClN}_3\text{S}$)	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	5,56
149	Xanthidrol ($\text{C}_{13}\text{H}_{10}\text{O}_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	1,39
150	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	2,78
151	Tricalci phosphat ($\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$)	g	Loại dược dụng; 'Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	50,00

152	Vanilin	g	Tinh khiết hóa học	27,39
153	Giấy chỉ thị vạn năng	Hộp	Tinh khiết hóa học	1,00
154	Carmin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	5,56
155	Dung dịch chuẩn pH	lọ	Tiêu chuẩn của dung dịch đệm theo DDVN	0,02
156	Ethanol 70 ⁰	ml	Nồng độ cồn 70%	0,18
157	Ethanol 900	ml	Nồng độ cồn 90%	44,47
158	Ethanol 960	ml	Nồng độ cồn 96%	391,28
159	Glucose	g	Đạt tiêu chuẩn DDVN	12,22
160	Glycerin	ml	Tinh khiết hóa học	34,53
161	Gôm arabic	g	Loại dược dụng	8,33
162	Gôm xanthan	g	Loại dược dụng	14,44
163	Hồ nếp 10%	ml	Loại dược dụng	5,56
164	Nước cất pha tiêm	lít	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	1,11
165	Saccarose	g	Loại dược dụng	127,78
166	Tinh dầu bạc hà	ml	Loại dược dụng	33,33
167	Tinh dầu long não	ml	Loại dược dụng	16,67
168	Tinh dầu quế	ml	Loại dược dụng	50,00
169	Dầu lạc	ml	Tinh khiết hóa học	342,81
170	Dầu thông	ml	Tinh khiết hóa học	2,00
171	Lanolin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	87,50
172	Vaselin	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	94,58
173	Acarbose	vi	Vi 10 viên, viên 100mg	0,17
174	Acetylcystein	vi, gói	Vi 10 viên, viên 200mg, Gói 100mg	0,17
175	Dung dịch acid boric	ml	Loại dược dụng, nồng độ 3%	16,67
176	Dung dịch natri clorid	ml	Loại dược dụng, nồng độ 0,9%	16,67
177	Nystatin	vi	Vi 10 viên, viên 5000UI	0,17

178	Omeprazol	vi	Vi 10 viên, viên 20mg	0,50
179	Oresol	gói	Gói 1g	0,17
180	Pantoprazol	vi	Vi 10 viên, viên 30mg	0,17
181	Paracetamol	vi, gói	Vi 10 viên, viên 500mg/ bột pha dung dịch	63,89
182	Penicillin G	lọ	Lọ 1.000.000 UI	0,17
183	Penicillin G benzathin	lọ	Lọ 1.200.000 UI	0,17
184	Phenobarbital	vi	Vi 10 viên, viên 100mg	0,17
185	Piroxicam	vi	Vi 10 viên, viên 20 mg	0,17
186	Povidon iod 10%	lọ	Lọ 10ml	0,17
187	Praziquantel	hộp	Hộp 1 viên	0,17
188	Prednisolon	vi	Vi 10 viên, viên 5 mg	0,17
189	Procain	ống	ống 2ml	0,89
190	Promethazin	vi	Vi 20 viên, viên 15mg	0,17
191	Pyrantel	hộp	Hộp 1 viên	0,17
192	Pyrazinamid	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
193	Ranitidin	vi	Vi 10 viên, viên 150mg	0,17
194	Rifampicin	vi	Vi 10 viên, viên 300mg	0,17
195	Salbutamol	vi	Vi 10 viên, viên 2mg	0,17
196	Simvastatin	vi	Vi 10 viên, viên 20mg	0,17
197	Spirolacton	vi	Vi 10 viên, viên 25mg	0,17
198	Sulpirid	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
199	Testosteron	lọ	Lọ 1ml	0,17
200	Tetracyclin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	33,61
201	Theophylin	vi	Vi 25 viên, viên 100mg	0,17
202	Desogestrel, ethinyl estradiol	hộp	Hộp 1 vi *21 viên	0,17
203	Acemuc 200	hộp	Hộp 30 gói*1 g	0,33
204	Acyclovir	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
205	Adrenalin	ống	Ống 1ml	0,17

206	Albendazol	hộp	Hộp 1 viên	0,17
207	Alphachymotrypsin	hộp	Hộp 50 vi *10 viên	0,33
208	Amlodipin 5mg	vi	Vi 10 viên, viên 5mg	0,17
209	Amox sandoz	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
210	Amoxicillin	hộp	Hộp 10 vi *10 viên, hàm lượng 500mg/viên	0,50
211	Ampicillin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
212	Aspirin	vi	Vi 10 viên, viên 81mg	1,67
213	Actapulgate	gói	Gói 3g	0,17
214	Atorvastatin	vi	Vi 10 viên, viên 5mg	0,17
215	Augmentin 250	hộp	Hộp 12 gói	0,33
216	Azithromycin	vi	Vi 10 viên, viên 250mg	0,17
217	Bạch địa căn	hộp	Hộp 3 vi *10 viên	0,33
218	Bambuterol	vi	Vi 10 viên, viên 10mg	0,17
219	Benzosali	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
220	Berberin	vi	Vi 10 viên, viên 100mg	2,94
221	Bioacemin	hộp	Hộp 30 gói*4 g	0,33
222	Bisacodyl	hộp	Hộp 1 vi *10 viên, hàm lượng 5mg/viên	0,50
223	Boganic viên nang mềm	hộp	Hộp 5 vi *10 viên	0,33
224	Bromhexin	vi	Vi 10 viên, viên 8mg	0,17
225	Budesonid	lọ	lọ, hàm lượng 180mcg	0,17
226	Bupivacain	ống	ống 4ml	0,17
227	Calci gluconat	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	20,17
228	Cầm xuyên hương	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
229	Captopril	vi	Vi 10 viên, viên 25mg	0,17
230	Cefotaxim	lọ	Lọ 1g	0,17
231	Cefuroxim	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
232	Celecoxib	vi	Vi 10 viên, viên 200mg	0,17

233	Cephalexin	vi	Vỉ 10 viên, viên 500mg	0,17
234	Cetirizin	vi	Vỉ 10 viên, viên 10mg	0,17
235	Chlopheniramin 4 mg	hộp	Lọ 200 viên	0,33
236	Cimetidin	vi	Vỉ 10 viên, viên 200mg	0,17
237	Ciprofloxacin	vi	Vỉ 10 viên, viên 500mg	0,17
238	Citerizin 10 mg	hộp	Hộp 5 vỉ *4 viên	0,33
239	Clamoxyl	hộp	Hộp 12 gói	0,33
240	Clarithromycin	vi	Hộp 1 vỉ *10 viên, hàm lượng viên 500mg	0,50
241	Clopheniramin	vi	Vỉ 25 viên, viên 4mg	0,17
242	Cloramphenicol	hộp	Hộp 10ml, dung dịch 0,4%	12,78
243	Clorocid	vi	Vỉ 10 viên, viên 250mg	0,17
244	Codacmin	hộp	Hộp 10 vỉ *10 viên	0,33
245	Cồn ASA	lọ	lọ 10ml	0,17
246	Cồn bạc hà	lít	Loại dược dụng	8,34
247	Cồn BSI	lọ	lọ 10ml	0,17
248	Cotrimazol	vi	Vỉ 6 viên đặt, viên 400mg	0,17
249	Co-trimoxazol	vi	Vỉ 25 viên, viên 480mg	0,17
250	Dexamethasone	hộp	Hộp 1 lọ * 100 viên*0.5 mg	0,33
251	Dextromethorphan	vi	Vỉ 10 viên, viên 10mg	0,17
252	Diazepam	vi	Vỉ 10 viên, viên 5mg	0,17
253	Diclofenac	vi	Vỉ 10 viên, viên 50mg	0,17
254	Digoxin	lọ	Lọ 50 viên, viên 250mcg	0,17
255	Diomectit	gói	Gói 3g	0,17
256	Doxycyclin	vi	Vỉ 10 viên, viên 100mg	0,17
257	Efferagal 150 đặt	hộp	Viên thuốc đặt; hộp 2 vỉ *5 viên, hàm lượng 150mg	0,33
258	Efferagal 500 mg	hộp	Hộp 4 vỉ *4 viên, hàm lượng 500mg	0,33
259	Efferagal codein	hộp	Hộp 10 vỉ * 4 viên	0,33

260	Enalapril	vi	Vi 10 viên, viên 5mg	0,17
261	Enterogemina	hộp	Hộp 2 vi * 10 ống	0,33
262	Erythromycin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
263	Ethinylestradiol+Levonorgestrel	vi	Vi 28 viên	0,17
264	Ethinyl estradiol 0,03 mg	hộp	Hộp 25vi *28 viên	0,33
265	Famotidin	vi	Vi 10 viên, viên 40mg	0,17
266	Fenofibrat	vi	Vi 10 viên, viên 200mg	0,17
267	Ferovit	hộp	Hộp 5 vi *10 viên	0,33
268	Fexofenadin	hộp	Hộp 1 vi *10 viên	0,33
269	Fluconazol	vi	Vi 1 viên, viên 400mg	0,17
270	Fluocinolon	hộp	Hộp 1 tuýp 10g	0,17
271	Furosemid	vi	Vi 10 viên, viên 40mg	0,17
272	Gastropulgit	hộp	Hộp 30 gói*3 g	0,50
273	Gentamicin	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17
274	Glibenclamid	vi	Vi 15 viên, viên 5mg	0,17
275	Gliclazid	vi	Vi 15 viên, viên 60mg	0,17
276	Griseofulvin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
277	Hoạt huyết dưỡng não	hộp	Hộp 5 vi *20 viên	0,33
278	Homtamin	hộp	Hộp 12vi * 5 viên	0,33
279	Hydrochlorothiazid	vi	Vi 10 viên, viên 25mg	0,17
280	Hydrocortison	lọ, vi	Lọ 100 mg, Vi 30 viên, viên 0,5 mg	0,17
281	Ibuprofen	vi	Vi 20 viên, viên 400 mg	0,17
282	Indomethacin	vi	Vi 20 viên, viên 25 mg	0,17
283	Insulin	lọ	lọ 10ml, 100UI/ml	0,17
284	Ivermectin	hộp	Hộp 1 viên	0,17
285	Kẽm sulfat	vi	Vi 10 viên, viên 10mg	0,17
286	Ketoconazol	hộp	Hộp 1 tuýp 5g	0,17

287	Lactulose	hộp	Hộp 20 gói*15 ml	0,33
288	Levofloxacin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
289	Levonorgestrel	hộp	Hộp 1 vi *1 viên, hàm lượng 1,5mg	0,50
290	Lidocain	ống	ống 2ml	0,17
291	Lomac	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
292	Loperamid	vi	Vi 10 viên, viên 2 mg	0,17
293	Loratidin	hộp	Hộp 1 vi *10 viên, 10mg	0,33
294	Macrogol 10g	hộp	Hộp 20 gói*10 g	0,33
295	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	viên	Vi 10 viên	0,17
296	Magnesi sulfat	gói	Gói 5g	1,28
297	Mebendazol	hộp	Hộp 1 viên	0,17
298	Medron	hộp	Hộp 3 vi *10 viên, hàm lượng 4mg,16mg	0,33
299	Meloxicam	vi	Vi 10 viên, viên 7,5 mg	0,17
300	Metformin	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
301	Methyldopa	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
302	Methylprednisolon	vi	Vi 10 viên, viên 4 mg	0,17
303	Metoprolol	vi	Vi 10 viên, viên 25mg	0,17
304	Metronidazol	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
305	Multivitamin	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
306	Muối bismuth	vi	Vi 10 viên, viên 300mg	0,17
307	Naphazolin	lọ	Lọ 10ml	0,17
308	Natri clorid	hộp	Hộp 1 lọ * 10 ml	14,83
309	Natri saccharin	g	Loại dược dụng	41,67
310	Naturen	hộp	Hộp 10vi *10 viên	0,33
311	Niclosamid	hộp	Hộp 1 viên	0,17
312	Nifedipin 10mg	vi	Vi 10 viên, hàm lượng viên 10mg	0,17

313	Nitroglycerin	vi	Vi 10 viên, viên 2.6mg	0,17
314	Novomycin	vi	Vi 10 viên, viên 3MUI	0,17
315	Nước tinh khiết RO	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	57,78
316	Omeprazol	hộp	Hộp 1 lọ*14 viên	0,33
317	Panadol	hộp	Hộp 15 vi *12 viên	0,33
318	Phosphalugel	hộp	Hộp 20 gói*20 g	0,33
319	Prolacfil hasan	hộp	Hộp 30 gói*2 g	0,33
320	Rotunda	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
321	Rotundin	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
322	Sanvigyl	hộp	Hộp 2 vi *10 viên	0,33
323	Scaneuron	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
324	Sorbitol 5g	hộp	Hộp 20 gói*5 g	0,33
325	Tiffy	hộp	Hộp 25 vi *4 viên	0,33
326	Viên an thần Mimosa	hộp	Hộp 5 vi *10 viên	0,33
327	Vitamin B1	viên	Hàm lượng 10mg, Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	11,28
328	Vitamin 3B	hộp	Hộp 10 vi *10 viên	0,33
329	Vitamin A	vi	Vi 10 viên, viên 5000UI	0,17
330	Vitamin A- D	vi	Vi 10 viên	0,17
331	Vitamin B1	vi	Vi 10 viên, viên 100mg	11,28
332	Vitamin B12	ống	ống 1ml	0,17
333	Vitamin B2	vi	Vi 10 viên, viên 4mg	0,17
334	Vitamin B6	vi	Vi 10 viên, viên 250mg	0,17
335	Vitamin C	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	11,28
336	Vitamin PP	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17
337	Vỏ nang	chiếc	Loại dược dụng	35,00
338	Xylometazolin	lọ	Lọ 10ml	0,17
339	zidocin	hộp	Hộp 2 vi *10 viên	0,33
340	Zolpidem	vi	Vi 10 viên, viên 500mg	0,17

341	Xixat	hộp	Hộp 1 lọ *75 ml	0,33
342	Actiso	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
343	Ba gác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
344	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
345	Ba kích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
346	Bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
347	Bạch chỉ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
348	Bạch linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	127,78
349	Bạch mao căn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
350	Bạch thược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	111,11
351	Bạch truật	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	127,78
352	Bán hạ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
353	Bình vôi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
354	Bồ công anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
355	Bột cà độc dược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
356	Bột đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
357	Bột hà thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
358	Bột ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
359	Bột mã tiền	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
360	Bột ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
361	Bột xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
362	Cam thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	127,78
363	Câu đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
364	Câu kỷ tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
365	Câu tích	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
366	Chỉ thực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
367	Chỉ tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
368	Chi xác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
369	Cỏ dùi trống	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67



370	Cỏ sữa lá nhỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
371	Cỏ sữa lá to	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
372	Cốt toái bồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
373	Cúc hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
374	Đại hoàng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
375	Đại hồi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
376	Đan sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
377	Đẳng sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
378	Dâu tằm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
379	Địa liên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
380	Dừa cạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
381	Đương quy	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
382	Hà Thủ ô đỏ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
383	Hạt bí ngô	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
384	Hạt đậu đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
385	Hạt gấc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
386	Hậu phác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
387	Hoàng bá	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
388	Hoàng cầm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
389	Hoàng đằng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
390	Hoàng kỳ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
391	Hoàng liên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
392	Hoàng nàn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
393	Hòe hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
394	Hồng hoa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
395	Hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
396	Huyền sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
397	Ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
398	Ké đầu ngựa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

399	Keo giậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
400	Khiếm thực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
401	Kim anh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
402	Kim ngân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
403	Kinh giới	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
404	Lá cà độc dược	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
405	Lá trúc đào	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
406	Lá vông	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
407	Lạc tiên	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
408	Liên nhục	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
409	Liên tâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
410	Lô hội	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
411	Long não	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
412	Mã đề	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
413	Mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	127,78
414	Mạch nha	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
415	Mai cá mực	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
416	Mạn kinh tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
417	Mộc qua	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
418	Mức hoa trắng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
419	Ngô thù du	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
420	Ngũ bội tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
421	Ngũ gia bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
422	Ngũ vị tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	111,11
423	Ngưu tất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
424	Nhân sâm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	127,78
425	Nhân trần	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
426	Nhựa thông	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
427	Núc nác	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67

428	Phòng phong	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
429	Quả bồ kết	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
430	Rễ mạch môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
431	Rượu trắng	ml	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
432	Sa nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
433	Sài đất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
434	Sài hồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
435	Sáp ong	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	50,00
436	Sinh địa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
437	Sinh khương	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
438	Sơn thù	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
439	Sơn tra	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
440	Sử quân tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
441	Tam thất	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
442	Táo nhân	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
443	Thân cây ích mẫu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	33,33
444	Thăng ma	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
445	Thảo quả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
446	Thảo quyết minh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
447	Thiên môn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
448	Thiên niên kiện	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
449	Thỏ	con	Đạt tiêu chuẩn DĐVN	16,67
450	Thỏ phục linh	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
451	Thỏ ty tử	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
452	Thông thảo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
453	Thục địa	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	111,11
454	Thương truật	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
455	Tiền hồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67
456	Tiểu hồi	g	Đạt tiêu chuẩn theo DĐVN	16,67

457	Tinh bột Đậu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
458	Tinh bột Gạo	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
459	Tinh bột hạt sen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
460	Tinh bột hoài sơn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
461	Tinh bột Khoai tây	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
462	Tinh bột nghệ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
463	Tinh bột Sắn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
464	Tinh dầu bạc hà	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
465	Tinh dầu hương nhu	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	33,33
466	Tinh dầu quế	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	50,00
467	Tinh dầu trầm	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
468	Tô mộc	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
469	Trắc bách diệp	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
470	Trạch tả	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
471	Trần bì	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
472	Tục đoạn	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
473	Tỳ giải	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
474	Uất kim	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
475	Vàng đắng	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
476	Viễn chí	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
477	Vông nem	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
478	Vừng đen	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
479	Xạ can	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
480	Xương bồ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
481	Xuyên khung	g	Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam	127,78
482	Ý dĩ	g	Đạt tiêu chuẩn theo DDVN	16,67
483	Bản mỏng silicagel GF254	bản	Loại sử dụng phổ biến cho TLC	2,14



484	Bình xịt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, dung tích 500ml	0,77
485	Bộ bàn dập ghim và ghim	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
486	Bông	kg	Bông y tế có khả năng thấm hút dung dịch tốt	0,30
487	Bút	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,38
488	Bút dạ	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	3,29
489	Bút dấu dòng	cái	Loại dùng trong phòng thực hành	1,00
490	Bút xoá	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
491	Chai, lọ, nút	bộ	Loại thông dụng	0,50
492	Chổi lông rửa dụng cụ, ống nghiệm	cái	Loại thông dụng sử dụng cho phòng thí nghiệm	3,33
493	Chuột nhắt trắng	con	Đạt Tiêu chuẩn DDVN	1,11
494	Dao lam	hộp	Thông dụng trên thị trường	0,06
495	Đầu côn các loại	cái	Chất dẻo chịu hóa chất có kích cỡ phù hợp với micropipet tương ứng	4,40
496	Gạc	cuộn	loại thông dụng trên thị trường	0,83
497	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,33
498	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	5,47
499	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	1,67
500	Giấy A4	g	Khổ A4, kính thước 210 × 297 (mm)	6,00
501	Giấy cân	tờ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	11,57
502	Giấy dán giá	cuộn	Loại thông dụng trên thị	1,29

			trường	
503	Giấy đo pH	hộp	Giải đo được pH từ 1- 14	0,01
504	Giấy gói thuốc thang	tờ	Loại thông dụng	2,00
505	Giấy lọc	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
506	Giấy parafin	cuộn	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	0,13
507	Giấy quỳ đỏ	hộp	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,02
508	Giấy thấm	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
509	Kéo	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,37
510	Keo dính	lọ	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,28
511	Kẹp hồ sơ	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,44
512	Khăn lau	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	2,69
513	Màng lọc 0,22; 0,45 μ l	hộp	Loại thông dụng	0,01
514	Màng lọc dung môi hút chân không	cái	Kích cỡ lỗ lọc $\leq 0,45$ micromet	0,62
515	Mực in	hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,08
516	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,50
517	Nhân	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	34,28
518	Nước cất	lít	Tiêu chuẩn Dược điển	31,25
519	Nước tẩy rửa	chai	Loại thông dụng sử dụng trên thị trường	0,06
520	Phân	hộp	Hộp 10 viên, phấn trắng không bụi	1,09
521	Sổ ghi chép	quyển	Vở kẻ ngang 72trang. Kích thước 175x250. Định lượng	3,56

